

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 188/2009/TT-BTC

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2009

THÔNG TƯ

**Ban hành Danh mục hàng hoá và thuế suất thuế nhập khẩu
để áp dụng hạn ngạch thuế quan**

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005;

Căn cứ Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28/9/2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất đối với từng nhóm hàng, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất ưu đãi đối với từng nhóm hàng;

Căn cứ Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/1/2006 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hoá và thuế suất để áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với hàng nhập khẩu như sau:

Điều 1. Danh mục và thuế suất áp dụng hạn ngạch

Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục hàng hoá và thuế suất để áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với hàng nhập khẩu (không phân biệt xuất xứ hàng hoá).

Điều 2. Lượng hạn ngạch và thuế suất áp dụng

- Lượng hạn ngạch nhập khẩu hàng năm theo qui định của Bộ Công Thương.

- Hàng hoá nhập khẩu ngoài số lượng hạn ngạch nhập khẩu hàng năm áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu qui định tại Thông tư này.

- Hàng hoá nhập khẩu trong số lượng hạn ngạch nhập khẩu hàng năm áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu qui định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành hoặc áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt mà Việt nam có cam kết (nếu thoả mãn các điều kiện để được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt này).

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực và áp dụng đối với các Tờ khai hải quan hàng hoá nhập khẩu đăng ký với cơ quan Hải quan sau 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày ký.

2. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Việt nam là thành viên có qui định về thuế nhập khẩu khác với qui định của Thông tư này thì áp dụng qui định của điều ước quốc tế đó.

3. Bãi bỏ các Quyết định số 77/2006/QĐ-BTC ngày 29/12/2006, Quyết định số 46/2007/QĐ-BTC ngày 6/6/2007 của Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hoá và thuế suất thuế nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch thuế quan.

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát NDTC, Tòa án NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ban chỉ đạo TW về phòng chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Cục Hải quan tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ và Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn



**DANH MỤC HÀNG HOÁ VÀ THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU
ĐỂ ÁP DỤNG HẠN NGẠCH THUẾ QUAN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 188/2009/TT-BTC ngày 29/9/2009
của Bộ Tài chính)*

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ngoài hạn ngạch (%)			
					2009	2010	2011	Từ 2012 trở đi
04.07				Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản, hoặc đã làm chín.				
				- Loại khác:				
0407	00	91	00	-- Trứng gà	80	80	80	80
0407	00	92	00	-- Trứng vịt	80	80	80	80
0407	00	99	00	-- Loại khác	80	80	80	80
17.01				Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.				
				- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:				
1701	11	00	00	-- Đường mía	80	80	80	80
1701	12	00	00	-- Đường củ cải	80	80	80	80
				- Loại khác:				
1701	91	00	00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	100	100	100	100
1701	99			-- Loại khác:				
				--- Đường đã tinh luyện:				
1701	99	11	00	---- Đường trắng	94	91	88	85
1701	99	19	00	---- Loại khác	94	91	88	85
1701	99	90	00	--- Loại khác	94	91	88	85
24.01				Thuốc lá lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.				
				- Lá thuốc lá chưa tước cọng:				
2401	10	10	00	-- Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	92	88	84	80
2401	10	20	00	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	96	94	92	90
2401	10	30	00	-- Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	92	88	84	80
2401	10	90	00	- - Loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng	96	94	92	90

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ngoài hạn ngạch (%)			
					2009	2010	2011	Từ 2012 trở đi
2401	20			- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:				
2401	20	10	00	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	92	88	84	80
2401	20	20	00	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	96	94	92	90
2401	20	30	00	- - Loại Oriental	96	94	92	90
2401	20	40	00	- - Loại Burley	92	88	84	80
2401	20	50	00	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	92	88	84	80
2401	20	90	00	- - Loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng	96	94	92	90
2401	30			- Phế liệu lá thuốc lá:				
2401	30	10	00	- - Cọng thuốc lá	80	80	80	80
2401	30	90	00	- - Loại khác	96	94	92	90
25.01				Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở dạng dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.				
2501	00	10	00	- Muối ăn	60	60	60	60
				- Muối có chứa ít nhất 94,47% natri clorua tính trên trọng lượng khô:				
2501	00	41		- - Đóng gói với trọng lượng tịnh dưới 45 kg:				
2501	00	41	10	- - - Muối mỏ chưa chế biến	60	60	60	60
2501	00	41	20	- - - Muối tinh khiết	50	50	50	50
2501	00	41	90	- - - Loại khác	50	50	50	50
2501	00	49		- - Loại khác:				
2501	00	49	10	- - - Muối mỏ chưa chế biến	60	60	60	60
2501	00	49	20	- - - Muối tinh khiết	50	50	50	50
2501	00	49	90	- - - Loại khác	50	50	50	50
2501	00	50	00	- Nước biển	50	50	50	50
2501	00	90		- Loại khác:				
2501	00	90	10	- - Muối mỏ chưa chế biến	60	60	60	60
2501	00	90	90	- - Loại khác	50	50	50	50